

BỘ CÔNG THƯƠNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1 1 8 2 /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Danh mục các mặt hàng nhập khẩu (kèm theo mã HS)
thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của
Bộ Công Thương**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện;



Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-TTg ngày 18 tháng 05 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và lộ trình phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất không được xây dựng mới;

Căn cứ Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 33/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 36/2019/TT-BCT quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sửa đổi bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 09/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục các mặt hàng nhập khẩu (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương tại các Phụ lục số 1, 2 và 3 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Vụ Khoa học và Công nghệ: (i) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, cập nhật công bố danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương phù hợp yêu cầu quản lý nhà nước theo từng thời kỳ; (ii) Kịp thời hướng dẫn và giải đáp những vướng mắc, phát sinh (nếu có) của hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với danh mục tại Phụ lục 2 của Quyết định này.

2. Giao Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Cục Hóa chất chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời hướng dẫn và giải đáp những vướng mắc, phát sinh (nếu có) của hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với danh mục tại Phụ lục 1 của Quyết định này.

3. Giao Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời hướng dẫn và giải đáp những vướng mắc, phát sinh (nếu có) của hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với danh mục tại Phụ lục 3 của Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quyết định này có sự thay đổi, bổ sung thì thực hiện theo quy định tại văn bản tương ứng được ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Khoa học và Công nghệ, Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững, Cục trưởng các Cục: Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Hóa chất, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tổng cục Hải quan;
- Cổng Thông tin điện tử-Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, KHCN.

BỘ TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh

Đang chờ nội dung chi tiết của văn bản.

Đang chờ nội dung chi tiết của văn bản.

Đang chờ nội dung chi tiết của văn bản.

Đang chờ nội dung chi tiết của văn bản.

Đang chờ nội dung chi tiết của văn bản.

Đang chờ nội dung chi tiết của văn bản.

Đang chờ nội dung chi tiết của văn bản.

Đang chờ nội dung chi tiết của văn bản.



Đang chờ nội dung chi tiết của văn bản.

Đang chờ nội dung chi tiết của văn bản.

Phụ lục 1: Danh mục các mặt hàng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm hàng hóa nhóm 2
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1182/QĐ-BCT ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mã số HS	Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	Sản phẩm hàng hóa nhóm 2 được quản lý chất lượng theo quy định tại Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương			
3102.30.00	Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	Amoni nitrat (NH ₄ NO ₃) dạng tinh thể dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương Amoni nitrat (NH ₄ NO ₃) dạng hạt xộp dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO	QCVN 05:2015/BCT QCVN 03:2012/BCT	
3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đầy	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ Thuốc nổ amonit AD1 Thuốc nổ loại khác (Theo danh mục tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018)	QCVN 05:2012/BCT QCVN 07:2015/BCT Các chỉ tiêu kỹ thuật nêu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 ¹	
3603.00.10	Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản;	Các loại kíp nổ điện dùng trong công nghiệp	QCVN 02:2015/BCT	
3603.00.20	Dây cháy chậm	Kíp nổ đốt số 8 dùng trong công nghiệp	QCVN 03:2015/BCT	
3603.00.90	Loại khác	Dây cháy chậm công nghiệp Dây nổ chịu nước dùng trong công nghiệp Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp	QCVN 06:2015/BCT QCVN 04:2015/BCT QCVN 08:2015/BCT	

¹ Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Mã số HS	Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
7304.39.20	Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	Đường ống dẫn hơi và nước nóng cấp I, II có đường kính ngoài từ 51 mm trở lên; các đường ống dẫn cấp III, IV có đường kính ngoài từ 76 mm trở lên sử dụng trong công nghiệp	TCVN 6158:1996; TCVN 6159:1996; QCVN 04:2014/BCT	
7308.40.10	Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	Cột chống thủy lực đơn, Giá khung di động và dàn chống tự hành cấu tạo từ các cột chống thủy lực đơn sử dụng trong việc chống giữ lò trong khai thác hầm lò	QCVN 01:2011/BCT	
7309.00.11	Các loại bình chứa dùng để chứa mọi loại vật liệu	Bình chịu áp lực có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) dùng trong công nghiệp	TCVN 8366:2010; TCVN 6155:1996; TCVN 6156:1996; TCVN 6008:2010	
7309.00.19				
7309.00.91				
7309.00.99				
7311.00.91	Loại khác, có dung tích không quá 7,3 lít	Chai chứa LPG	QCVN 04:2013/BCT	
7311.00.92	Loại khác, có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít			
7311.00.94	Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít			
7311.00.99	Loại khác	Bồn chứa LPG có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải	TCVN 8366:2010; TCVN 6155:1996; TCVN 6156:1996; TCVN 7441:2004; TCVN 8615-2:2010 ²	

² Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành QCVN 02:2020/BCT về an toàn bồn chứa khí dầu mỏ hóa lỏng kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Mã số HS	Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
8402.11.10	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/ giờ	Nồi hơi có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar dùng trong công nghiệp	TCVN 7704:2007; TCVN 6413:1998; TCVN 6008:2010; TCVN 5346:1991	
8402.11.20	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/ giờ			
8402.12.11	Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép			
8402.12.19				
8402.12.21				
8402.12.29				
8402.19.11		Nồi hơi nhà máy điện	TCVN 5346:1991; TCVN 7704:2007; TCVN 6008:2010	
8402.19.19		Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C dùng trong công nghiệp	TCVN 6008:2010; TCVN 5346:1991	
8402.19.21			TCVN 4244:2005; TCVN 5206:1990; TCVN 5207:1990; TCVN 5208:1990; TCVN 5209:1990; QCVN 02:2016/BCT ³	
8402.19.29				
8402.20.10				
8402.20.20				
8403.10.00	Nồi hơi nước quá nhiệt			
	Nồi hơi nước sôi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02			
8425.31.00	Tời ngang; tời dọc loại chạy bằng động cơ điện	Tời, trục tải có tải trọng từ 10.000 N trở lên và góc nâng từ 25° đến 90° dùng trong công nghiệp		

³ QCVN 02:2016/BCT về an toàn tời trục mô được sửa đổi tại Sửa đổi 1:2019 QCVN 02:2016/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 14/2019/TT-BCT ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Mã số HS	Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
8479.89.39	Máy và thiết bị cơ khí khác	Trạm nạp LPG cho chai, xe bồn, xe ô tô	TCVN 6484:1999; TCVN 6485:1999; TCVN 7762:2007; TCVN 7763:2007; TCVN 7832:2007 ⁴	
8479.89.40				
8501.10.29	Động cơ điện	Trạm cấp LPG	QCVN 10:2012/BCT	
8501.10.49				
8501.10.59				
8501.10.99				
8501.20.19				
8501.20.29				
8501.31.40				
8501.32.22				
8501.32.32				
8501.33.00				
8501.34.00				
8501.40.19	Động cơ điện phòng nổ		TCVN 7079- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9:2002	
8501.40.29				
8501.51.19				

⁴ Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành QCVN 02:2019/BCT về an toàn trạm nạp khí dầu mỏ hóa lỏng kèm theo Thông tư số 35/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019.

Mã số HS	Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
8501.52.19				
8501.52.29				
8501.52.39				
8501.53.00				
8502.11.00				
8502.12.10				
8502.12.20				
8502.13.20				
8502.13.90				
8502.20.10				
8502.20.20	Máy phát điện	Máy phát điện phòng nổ	TCVN 7079- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9:2002 ⁵	
8502.20.30				
8502.20.42				
8502.20.49				
8502.39.10				
8502.39.20				
8502.39.32				
8502.39.39				
8504.33.11	Máy biến áp phòng nổ	Máy biến áp phòng nổ		
8504.34.11				

⁵ Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành QCVN số 07:2020/BCT về an toàn đối với Máy phát điện phòng nổ sử dụng trong mỏ hầm lò kèm theo Thông tư số 38/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Mã số HS	Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
8504.34.14				
8504.34.22				
8504.34.25				
8504.33.19				
8504.34.12				
8504.34.13				
8504.34.15				
8504.34.16				
8504.34.23				
8504.34.24				
8504.34.26				
8504.34.29				
8517.11.00	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác			
8517.12.00				
8517.18.00				
8517.61.00	Thiết bị trạm gốc			
8517.62.51	Thiết bị mạng nội bộ không dây			
8531.10.20	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh			
8531.10.30				
8531.10.90				
		Thiết bị thông tin phòng nổ (Điện thoại, Máy đàm thoại, Còi điện, chuông điện)	TCVN 7079- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9:2002 ⁶	
			TCVN 7079- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9:2002	

⁶ Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành QCVN số 03:2019/BCT về an toàn Trạm biến áp phòng nổ sử dụng trong mỏ hầm lò kèm theo Thông tư số 38/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019.

Mã số HS	Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
8531.80.10				
8535.21.10				
8535.21.20	Bộ ngắt mạch tự động, dùng cho điện áp trên 1.000V			
8535.21.90				
8535.29.10				
8535.29.90				
8535.30.20	Cầu dao cách ly và thiết bị đóng – ngắt điện, dùng cho điện áp từ 66kV trở lên			
8536.20.11				
8536.20.12	Bộ ngắt mạch tự động, dùng cho điện áp không quá 1.000V	Thiết bị phân phối, đóng cắt phòng nổ (Khởi động từ, Khởi động mềm, Atomat, Máy cắt điện tự động, Rơ le dòng điện dò)	TCVN 7079- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9:2002	
8536.20.19				
8536.30.90	Thiết bị bảo vệ mạch điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000V			
8536.41.10				
8536.41.20				
8536.41.30	Rơ le dùng cho điện áp không quá 60V			
8536.41.40				
8536.41.90				
8536.49.10	Rơ le loại khác			
8536.49.90				
8536.50.99	Thiết bị đóng ngắt mạch điện khác			

Mã số HS	Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
8537.10.11	Bảng điều khiển dùng cho điện áp không quá 1.000 V	Thiết bị điều khiển phòng nổ (Bảng điều khiển, Hộp nút nhấn)	TCVN 7079 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9:2002	
8537.10.19				
8537.10.92				
8537.10.99				
8537.20.21				
8537.20.29				
8543.70.90				
8544.20.11	Dây điện, cáp điện	Cáp điện phòng nổ	TCVN 7079 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9:2002	
8544.20.19				
8544.20.21				
8544.20.29				
8544.20.31				
8544.20.39				
8544.42.94				
8544.42.95				
8544.42.96				
8544.42.97				
8544.42.98				
8544.42.99				
8544.49.22				
8544.49.23				
8544.49.29				

Mã số HS	Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
8544.49.41				
8544.49.49				
8544.60.11				
8544.60.19				
8544.60.21				
8544.60.29				
9405.10.91				
9405.10.92				
9405.10.99				
9405.40.20	Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác	Đèn chiếu sáng phòng nỏ	TCVN 7079 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9:2002	
9405.40.40				
9405.40.60				
9405.40.99				
9405.60.90				

